

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHƯA TÍNH THUẾ VAT**Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2018****Nguồn số liệu: Các phòng quản lý Nhà nước về xây dựng ở địa phương.***(Kèm theo công văn số:2275 /SXD-KT&VLXD ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Sở Xây dựng)*

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	ĐỨC LINH	TÁNH LINH	HÀM TÂN	LAGI	HÀM THUẬN NAM (có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.700.000	1.680.000	1.527.273		1.800.000
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„		1.640.000			1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	„		1.640.000	1.581.818	1.660.000	
04	Sắt tròn f ₈ <10 (Việt- Nhật)	Đ/kg	17.000	16.000	15.273	16.500	16.800
05	Sắt tròn f ₁₀ (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	112.000	115.000	104.545	128.700	112.000
06	Sắt tròn f ₁₂ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	159.000	165.000	147.273	167.400	159.000
07	Sắt tròn f ₁₄ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	216.000	215.000	200.000	189.000	216.000
08	Sắt tròn f ₁₆ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	281.000	260.000	261.818	257.400	281.000
09	Sắt tròn f ₁₈ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	355.000	325.000	330.909	310.500	355.000
10	Sắt tròn f ₂₀ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	372.000	385.000	408.182	366.300	439.000
11	Sắt tròn f ₂₂ (Việt- Nhật) : 11,7m	„		490.000	493.636	432.000	519.500
12	Sắt tròn f ₂₅ (Việt- Nhật) : 11,7m	„					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	20.000	22.000	19.091	20.000	22.000
14	Dây kẽm gai	Đ/kg	22.000	21.000	17.818		18.500
15	Lưới B40	Đ/kg	17.500	19.000	17.818		18.500
16	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	20.000	22.000	19.091	20.000	22.000
17	Tole fibrociment thông dùng	Đ/tám	70.000 (Đồng Nai)		75.000 (Đồng Nai)	70.000	62.000 (Đồng Nai)
18	Tole kẽm đóng trần = 2.7 zem	Đ/m ²	75.000	66.000		60.000	62.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Tole kẽm lợp mái = 4.2zem	Đ/m ²	120.000	100.000		120.000	92.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
20	Tole kẽm lợp mái = 4.0zem	Đ/m ²	104.000			90.000	
21	Tole kẽm màu lợp mái	Đ/m ²					95.000

	= 4.0zem						(tại nhà máy Hoa Sen-Hàm Mỹ)
22	Tole kẽm màu lợp mái = 4.5zem	Đ/m ²					104.000 (tại nhà máy Hoa Sen-Hàm Mỹ)
23	Tole lạnh màu lợp mái = 3.0zem	Đ/m ²					
24	Tole lạnh màu lợp mái = 4.0zem	Đ/m ²			82.727 (Đồng Á)		
25	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	5.500 (Đồng Tâm)			13.500 (22 viên/1m2)	5.500 (sx tại Bình Định) (22 viên/m2)
26	Đá chẻ 15x20x25 cm	Đ/viên	7.000 (tại Đa Kai)	6.800 (tại Đức Bình)	5.909	7.250 (loại tốt)	6.500
27	Đá chẻ 20x20x40 cm	Đ/viên					
28	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000	270.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)	320.000	290.000
29	Đá 4 x 6	Đ/m ³	290.000		200.000 (tại mỏ Tân Hà)	280.000	250.000
30	Cát xây	Đ/m ³	280.000	220.000 (Mỏ Thanh Hải)	227.273	240.000	
31	Cát tô	Đ/m ³	280.000	220.000 (Mỏ Thanh Hải)	227.273	240.000	
32	Cát bồi nền công trình	Đ/m ³	120.000		109.091	130.000	90.000
33	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	Đ/m ³	55.000	50.000 (tại xã Đức Thuận)			45.000 (tại Hàm Kiệm- mỏ Cty than Đông Bắc)
34	Sỏi đồ đắp nền giao thông	Đ/m ³	60.000		76.364 (tại mỏ ông Thành, Tân Nghĩa)		
35	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên Trúc)	650 (Hoffmen Thuận An Huy)	791 Tuynel (tại nhà máy Phú Đạt)	790	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
36	Gạch ống 90x90x190	Đ/viên				1.050	1.000 (tại lò Tuynen Tân Lập)
37	Gạch thẻ 45x80x180	Đ/viên					
38	Gạch thẻ 40x80x180	Đ/viên	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên Trúc)	750 (Hoffmen Thuận An Huy)	800 Tuynel (tại nhà máy)		1.020 (tại lò Tuynen Tân Lập)
39	Gạch thẻ 45x90x190	Đ/viên					

40	Gạch bê tông 80*80*180	Đ/viên	1.200 (Gạch Block Cường Mền)				
41	Gạch bê tông 40*80*180	Đ/viên	1.100 (Gạch Block Cường Mền)				
42	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	Đ/viên	6.000 (Gạch Ý Mỹ)				5.000
43	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	180.000 <i>Gạch (60x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	130.000	81.818 (TSA 50x50)	170.000 (loại thường) 250.000 (loại tốt)	110.000
44	Gạch men ốp tường	Đ/m ²	145.000 <i>Gạch (30x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	110.000	104.545 (Phuong Nam)	130.000	80.000
45	Trần nhựa	Đ/m ²	58.000				50.000 (Đài Loan)
46	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			52.000
47	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²	282.000	250.000	195.455		200.000
48	Kính màu nội 5 ly	Đ/m ²	252.000	230.000			150.000
49	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
50	Gỗ XD nhóm 4 <4m	Đ/m ³					8.000.000
51	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³					10.000.000
52	Gỗ XD nhóm 4 >4m	Đ/m ³					9.000.000
53	Gỗ coffa	Đ/m ³	5.300.000				4.000.000
54	Dầu DO (0,05S)	Đ/lít	17.690 (có VAT)	17.690 (có VAT)	17.460 (có VAT)	17.800 (có VAT)	17.690 (có VAT)
55	Xăng E5RON92	Đ/lít	19.940 (có VAT)	19.940 (có VAT)	19.610 (có VAT)	20.000 (có VAT)	19.940 (có VAT)
TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	PHAN THIỆT	HÀM THUẬN BẮC	TUY PHONG	BẮC BÌNH	PHÚ QUÝ (đến chân công trình, có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000	1.800.000	1.900.000	1.900.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	Đ/tấn					
03	Ciment Holcim PCB40	Đ/tấn					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	Đ/tấn					
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	Đ/tấn		1.600.000			1.860.000
06	Sắt tròn f<10 (Việt- Nhật)	Đ/kg	16.500	16.500	15.000	18.000	20.000
07	Sắt tròn f<10 (Việt- Nhật):11,7m	Đ/cây	112.500	112.000	98.455	120.000	145000
08	Sắt tròn f<12 (Việt- Nhật) :11,7m	Đ/cây	159.900	158.000	140.000	165.000	210.000

09	Sắt tròn f14 (Việt-Nhật) :11,7m	Đ/cây	217.400	216.500	190.000	222.000	290.000
10	Sắt tròn f16 (Việt-Nhật) :11,7m	Đ/cây	284.200	282.000	250.000	290.000	370.000
11	Sắt tròn f18 (Việt-Nhật) :11,7m	Đ/cây	359.600	357.000	315.000	366.000	
12	Sắt tròn f20 (Việt-Nhật) :11,7m	Đ/cây	443.900	441.500	390.000	460.000	
13	Sắt tròn f22 (Việt-Nhật) :11,7m	Đ/cây	537.000	537.000	477.273		
14	Sắt tròn f25 (Việt-Nhật) :11,7m	Đ/cây	699.100	699.000	618.182		
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	19.000	19.000	22.727	20.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	Đ/kg	20.000	19.000	18.000		
17	Dây kẽm gai	Đ/kg	18.000	22.000	18.000	20.000	
18	Lưới B40	Đ/kg	18.000	25.000	18.000	20.000	
19	Tol fibrociment thông dùng	Đ/tám			72.000 (Đồng Nai)		88.000
20	Tole kẽm đóng trần =2.7 z	Đ/m ²	61.000	62.000	100.000	74.000	
21	Tole kẽm lợp mái =4.0z	Đ/m ²	94.000	85.000		99.000	
22	Tole kẽm lợp mái =4.2z	Đ/m ²	100.000	90.000		101.000	
23	Tole kẽm lợp mái =4.5z	Đ/m ²	102.000	110.000		108.000	
24	Ngói lợp	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500 (ngói lợp 24 viên)	3.500 (24 viên/m ²)	4.000 (24 viên/m ²)	
25	Đá chẻ 15x20x25 cm	Đ/viên		6.500	6.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
26	Đá chẻ 20x20x40 cm	Đ/viên	7.700	7.700	8.636 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	8.000	
27	Đá 1 x 2 (Dmax 19)	Đ/m ³			245.455 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
28	Đá cấp phối Dmax 25	Đ/m ³			254.545 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
29	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 1	Đ/m ³			236.364 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
30	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000	245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	236.364 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	370.000	570.000
31	Đá 2 x 4	Đ/m ³			200.000 (mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
32	Đá 4 x 6	Đ/m ³	240.000	200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	181.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	300.000	520.000
33	Đá 0,01 x 0,5	Đ/m ³			227.273 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		

34	Đá 0,5 x 1,3	Đ/m ³			181.818 (tại mỏ đá Phong Phú, Núi Tào)		
35	Đá 0,01 x 1,3	Đ/m ³					
36	Đá loca	Đ/m ³			254.545 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
37	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	Đ/m ³					
38	Cát xây	Đ/m ³					
39	Cát tô	Đ/m ³					
40	Cát bồi nền công trình	Đ/m ³	140.000	85.000 (Hàm Thắng- Cty TNHH Lại An Viên)	81.818	130.000	
41	Sỏi đổ đắp nền giao thông	Đ/m ³		120.000 (Hàm Trí)			
42	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	900 Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)	1.136		
43	Gạch ống 90x90x190	Đ/viên	1.250 Tuynel	1.450 (Tà zon hàm Đức)	1.250	1.250 (Tuynel)	2.700
44	Gạch thẻ 45x80x180	Đ/viên	1.250 Tuynel		1.091		
45	Gạch thẻ 45x90x190	Đ/viên	1.500 Tuynel	1.150 (Tà zon hàm Đức)	1.200	1.350 (Tuynel)	3.000
46	Gạch bông 3 màu VN	Đ/viên			90.909 (đ/m2)	10.000 Gạch (30x30)	
47	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.000	100.000	109.091		250.000 Gạch (60x60)
48	Gạch men ốp tường	Đ/m ²	110.000	110.000	100.000	100.000	110.000 Gạch (25x40)
49	Trần nhựa	Đ/m ²			100.000	65.000	85.000
50	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000	81.818	85.000	90.000
51	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000	170.000		300.000
52	Kính màu nội =5 ly	Đ/m ²		150.000			
53	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		6.725.200	18.000.000		
54	Gỗ XD nhóm 4 <4m	Đ/m ³		5.650.000	11.818.182	7.500000	15.200.000
55	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		7.912.000	18.000.000		
56	Gỗ XD nhóm 4 >4m	Đ/m ³		6.320.000	11.818.182	8.000.000	
57	Gỗ coffa	Đ/m ³		3.950.000	4.100.000		
58	Dầu DO (0,05S)	Đ/lít	17.690 (có VAT)	18.040 (có VAT)	17.441 (có VAT)		17.800(Có VAT)
59	Xăng	Đ/lít	21.510 (A95, có VAT)	20.330 (E5, có VAT)		20.330 (E5 có VAT)	21.590 (A95 có VAT)

**B/ BẢNG GIÁ VLXD CHƯA TÍNH THUẾ VAT TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG TỈNH – THÁNG 6/2018**

(Kèm theo công văn số: 2275/SXD-KT&VLXD ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Cty CP Vật Liệu XD & KS Bình Thuận			
01	Ximăng Hà Tiên PCB40	Đ/bao	83.636	Áp dụng từ 08/6/2018
02	Sắt các loại			
	Sắt fi 6 Việt Nhật	Đ/kg	15.000	
	Sắt fi 8 Việt Nhật	Đ/kg	15.000	
	Sắt fi 10 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	102.000	
	Sắt fi 12 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	144.545	
	Sắt fi 14 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	197.273	
	Sắt fi 16 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	257.727	
	Sắt fi 18 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	325.909	
	Sắt fi 20 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	402.727	
	Sắt fi 22 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	486.364	
	Sắt fi 25 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	633.182	
	Sắt fi 6 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/kg	14.455	Áp dụng từ 08/6/2018
	Sắt fi 8 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/kg	14.455	
	Sắt fi 10 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	91.273	
	Sắt fi 12 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	140.909	
	Sắt fi 14 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	194.091	
	Sắt fi 16 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	250.455	
	Sắt fi 18 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	320.455	
	Sắt fi 20 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	395.909	
	Sắt fi 22 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	478.182	
	Sắt fi 25 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây	622.727	
	Dây kẽm buộc	Đ/kg	17.727	
	Đinh từ 5-6 cm	Đ/kg	17.727	
03	Tại Xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	Đá 1 x 2	Đ/m ³	190.909	
	Đá 2 x 4	Đ/m ³	172.727	
	Đá 2,5 -5	Đ/m ³	181.818	
	Đá 4 x 6	Đ/m ³	145.455	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	Đ/m ³	227.273	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	Đ/m ³	218.182	Áp dụng từ ngày 02/04/2018
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	Đ/m ³	190.909	Giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT.
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	Đ/m ³	227.273	Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ.
	Đá 0 x 4 loại 1	Đ/m ³	154.545	
	Đá 0 x 4 loại 2	Đ/m ³	136.364	
	Đá lô ca	Đ/m ³	81.818	
	Đá 0,01 x 0,5	Đ/m ³	181.818	
	Đá 0,5 x 1,3	Đ/m ³	145.455	
	Đất tầng phủ	Đ/m ³	45.455	
	Đất sỏi	Đ/m ³	63.636	
	Giá BT tại xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	- Bê tông tươi mác 150	Đ/m ³	1.081.818	Áp dụng từ ngày 16/4/2018
	- Bê tông tươi mác 200	Đ/m ³	1.127.273	- Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu
	- Bê tông tươi mác 250	Đ/m ³	1.177.273	

	- Bê tông tươi mác 300	Đ/m ³	1.277.273	tiên tính từ xí nghiệp khai thác đá Tàzon. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m ³ . - Công bơm bê tông đã bao gồm thuế VAT
	- Bê tông tươi mác 350	Đ/m ³	1.427.273	
	- Bê tông tươi mác 200R7	Đ/m ³	1.200.000	
	- Bê tông tươi mác 250R7	Đ/m ³	1.300.000	
	- Công bơm >20 m ³	Đ/m ³		
	- Công bơm <20 m ³	Lần		
04	Tại Xí nghiệp Khai thác đá Phong Phú			
	Đá 1 x 2	Đ/m ³	236.364	Áp dụng từ ngày 02/02/2018 Giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT. Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1 x 3	Đ/m ³	218.182	
	Đá 2 x 4	Đ/m ³	200.000	
	Đá 2,5 -5	Đ/m ³	200.000	
	Đá 4 x 6	Đ/m ³	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 1	Đ/m ³	200.000	
	Đá 0 x 4 loại 2	Đ/m ³	181.818	
	Đá lô ca	Đ/m ³	109.091	
	Đá 0,01 x 0,5	Đ/m ³	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	Đ/m ³	181.818	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	Đ/m ³	254.545	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	Đ/m ³	236.364	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	Đ/m ³	209.091	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	Đ/m ³	245.455	
	Đất tầng phủ	Đ/m ³	54.455	
	Đất sỏi	Đ/m ³	72.727	
05	Tại Phân xưởng đá Núi Tào			
	Đá 1x2	Đ/m ³	236.364	Áp dụng từ ngày 02/02/2018 Giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT. Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1x3	Đ/m ³	218.182	
	Đá 2x4	Đ/m ³	200.000	
	Đá 2,5 -5	Đ/m ³	200.000	
	Đá 4x6	Đ/m ³	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 1	Đ/m ³	200.000	
	Đá 0 x 4 loại 2	Đ/m ³	181.818	
	Đá loca	Đ/m ³	109.091	
	Đá 0,01 x 0,5	Đ/m ³	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	Đ/m ³	181.818	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	Đ/m ³	254.545	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	Đ/m ³	236.364	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	Đ/m ³	209.091	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	Đ/m ³	245.455	
	Đất tầng phủ	Đ/m ³	54.545	
	Đất sỏi	Đ/m ³	72.727	
06	Xí nghiệp gạch Tân lập			
	Gạch ống 90 x 90 x 190 Loại 1	Đ/viên	954,55	Áp dụng từ ngày 01/11/2017 Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại công ty.
	Gạch ống 80 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	681,82	
	Gạch đinh 45 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	681,82	
	Gạch đinh 45 x 90 x 190 Loại 1	Đ/viên	954,55	
II	Xi măng Công Thanh PCB40	Đ/tấn	1.760.000	Áp dụng từ 04/2018 tại Trung tâm cửa hàng các khu vực :TP Phan Thiết, Đức Linh, Tân Linh, Hàm Tân, Lagi
III	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà- Hàm Tân-Tại mỏ đá Tân Hà		Áp dụng từ ngày 23/4/2018	

01	- Đá 1 x 2		245.455	TCVN 7570:2006
	- Đá 1 x 2(Dmax 19mm)- Đá láng nhựa		272.727	TCVN 8819-2011
	- Đá 2 x 4- TCVN 7570:2006		227.273	TCVN 7570:2006
	- Đá 4 x 6- TCVN 7570:2006		200.000	TCVN 7570:2006
	- Đá loca		118.182	
	- Đá 0,01 – 0,5		181.818	
	- Đá 0,5 - 1,3	Đ/m ³	181.818	22TCN 271:2001
	- Đá 0,01 – 1,3		181.818	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại A		236.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại B		209.091	TCVN 8859-2011
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		254.545	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		263.636	
02	Bê tông tươi			
	- Bê tông tươi mác 200	Đ/m ³	1.250.000	TCXDVN 374:2006 Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu tiên tính từ mỏ đá Tân Hà. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m ³ .
	- Bê tông tươi mác 250		1.300.000	
	- Bê tông tươi mác 300		1.400.000	
	- Bê tông tươi mác 350		1.550.000	
	- Bê tông tươi mác 400		1.600.000	
	- Bê tông tươi mác 450		1.650.000	
	- Bê tông tươi mác 500		1.700.000	
	- Công bơm >20 m ³		110.000	
	- Công bơm <20 m ³	Lần	2.200.000	
03	Cống Bê tông ly tâm (H30-HK80) M300			
	- D 400, dày 5 cm		450.000	TCCS 81-2005
	- D 600, dày 6 cm		690.000	
	- D 800, dày 8 cm		960.000	
	- D 1000, dày 10 cm		1.370.000	
	- D 1200, dày 12 cm		2.300.000	
	- D 1500, dày 14 cm		3.030.000	
04	Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300			
	- D300, dày 5 cm	Đ/md	370.000	
	- D400, dày 5 cm		420.000	
	- D600, dày 6 cm		650.000	
	- D800 dày 8cm		910.000	
	- D1000, dày 10 cm		1.300.000	
	- D1200, dày 12 cm		2.200.000	
	- D1500, dày 14 cm		2.830.000	
05	Cống bê tông ly tâm (vía hè) M300			
	- D300, dày 5 cm		340.000	
	- D 400, dày 5 cm		380.000	
	- D 600, dày 6 cm		590.000	
	- D 800, dày 8 cm		820.000	
	- D 1000, dày 10 cm		1.200.000	
	- D 1200, dày 12 cm		1.870.000	
	- D 1500, dày 14 cm		2.450.000	
06	Đơn giá Bê tông nhựa nóng			
	- Hạt C12.5		1.454.545	TCVN 8819-2011
	- Hạt C19		1.363.636	
	- Hạt C9.5		1.500.000	

	- Gạch Đmi (90x190x190)		2.500	
	- Gạch cột (180x190x190)		5.000	

IV. Cty TNHH MTV Nam Gia An

Địa chỉ: 75-77 đường 19/4, Phường Xuân An, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại: 0252 3839367

Áp dụng từ ngày 15/3/2018 đến khi có thông báo giá mới.

Sản phẩm		Tên sản phẩm	DVT	Giá chưa VAT
Bột trét	Nội thất	SPEC FILLER EXT & INT	40kg	259.091
	Ngoại thất		40kg	259.091
Chống thấm và sơn trắng lấn trần	SPEC SUPER FIXX (NEW)		5L	599.273
			18L	2.373.818
	CELLING COAT		5L	316.818
			18L	1.084.909
	SUPERRIOR CELLING COAT		5L	440.455
			18L	1.587.182
Sơn lót	Nội thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	451.273
			18L	1.684.545
	Ngoại thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	686.182
			18L	2.406.273
		NANO PRIMER 2 IN 1 (NEW)	5L	766.545
			18L	2.703.000
SPEC HELLO với 2776 màu sắc	Nội thất	FAST INT	1L	77.273
			5L	312.182
			18L	1.057.091
		EASY WASH	1L	108.182
			5L	510.000
			18L	1.715.455
		SATIN FOR IN	1L	154.545
			5L	571.818
			18L	2.349.091
	Ngoại thất	FAST EXT	1L	131.364
			5L	508.455
			18L	1.582.545
		ALL EXT	1L	157.636
			5L	791.273
			18L	2.587.091
		SANTIN – KOTE	1L	217.909
			5L	876.273
			18L	3.682.818
		HI - ANTISTANI	1L	282.818
			5L	1.128.727

V. Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quắn Trung

Đ/c: Khu Dân Cư Bến Lợi Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp dụng từ 01/6/2018 đến 30/6/2018
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.840.000 Đơn gia này chưa

2	Ximăng Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.700.000	bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình khu vực Phan Thiết.
3	Ximăng Hà Tiên PCB40 CN rời	Đ/Tấn	1.630.000	
4	Sắt fi 6□8 Vinakyoei	Đ/kg	16.800	
5	Sắt fi 10 Vinakyoei	Đ/kg	16.508	
6	Sắt fi 12 □32 Vinakyoei	Đ/kg	16.260	
7	Sắt fi 6□8 Vinateel/vicasa	Đ/kg	16.200	
8	Sắt fi 10 Vinateel/vicasa	Đ/kg	16.291	
9	Sắt fi 12 □32 Vinateel/vicasa	Đ/kg	16.128	
10	Cát nền đỏ	Đ/m ³	110.000	
11	Bê tông ximăng thương phẩm M200R28	Đ/m ³	1.265.000	
12	Bê tông ximăng thương phẩm M250R28	„	1.320.000	
13	Bê tông ximăng thương phẩm M300R28	„	1.430.000	
14	Bê tông ximăng thương phẩm M200R7	„	1.353.000	
15	Bê tông ximăng thương phẩm M250R7	„	1.463.000	
16	Bê tông ximăng thương phẩm M300R7	„	1.573.000	
17	Bê tông ximăng thương phẩm M200R28 chống thấm	„	1.331.000	
18	Bê tông ximăng thương phẩm M250R28 chống thấm	„	1.386.000	
19	Bê tông ximăng thương phẩm M300R28 chống thấm	„	1.496.000	
20	Bê tông ximăng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	„	1.562.000	
21	Bê tông ximăng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	„	1.628.000	
22	Bê tông ximăng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	„	1.760.000	
23	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm < 20m ³)	Lần	2.420.000	
24	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm > 20m ³)	m ³	121.000	
25	Gạch lót nền Trung Nguyên (40*40) mm	Đ/m ²	100.000	
26	Gạch lót nền Ý Mỹ(40*40) mm	Đ/m ²	125.000	
27	Gạch ốp tường Ý Mỹ(25*40) mm	Đ/m ²	109.000	
28	Gạch ống Tuynel (80x80x180)mm	Đ/viên	880	
29	Gạch ống Tuynel (90x90x190)mm	Đ/viên	1.200	
30	Gạch thẻ Tuynel (45x80x180)mm	Đ/viên	1.180	
31	Gạch thẻ Tuynel (45x90x190)mm	Đ/viên	1.450	
32	Đinh các loại - Kẽm buộc	Đ/kg	20.700	

C/ BẢNG GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU NGOÀI TỈNH

T T	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Ông nhựa - Công ty CP Minh Hùng			
	Ông uPVC			
01	- fi 21 x 1,6mm	Đ/m	6.200	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
02	- fi 27 x 1,8mm	„	8.800	
03	- fi 34 x 2,0mm	„	12.300	
04	- fi 42 x 2,1mm	„	16.400	
05	- fi 49 x 2,4mm	„	21.400	
06	- fi 60 x 2,5mm	„	27.300	
07	- fi 75 x 1,8mm	„	29.000	

08	- fi 90 x 2,9mm	”	48.800	
09	- fi 114 x 3,2mm	”	68.800	
10	- fi 160 x 4,7 mm	”	151.100	
11	- fi 200 x 3,2mm	”	132.800	
B	Ống CPVC			
1	fi21 x 3,7mm (1/2" SCH80)	m	67.000	
2	fi27 x 3,9mm (3/4" SCH80)	m	92.000	
3	fi34 x 4,6mm (1" SCH80)	m	136.000	
4	fi42 x 4,9mm (1 1/4" SCH80)	m	189.500	
5	fi49 x 5,1mm (1 1/2" SCH80)	m	228.000	
6	fi60 x 5,5mm (2" SCH80)	m	313.500	
7	fi73 x 7,0mm (2 1/2" SCH80)	m	475.000	
8	fi90 x 7,6mm (3" SCH80)	m	640.000	
9	fi114 x 8,6mm (4" SCH80)	m	940.000	
10	fi140 x 9,5mm (5" SCH80)	m	1.270.000	
11	fi168 x 11,0mm (6" SCH80)	m	1.700.000	
C	Ống HDPE			
1	fi20 x 2,0mm	m	7.800	
2	fi25 x 2,0mm	m	10.000	
3	fi32 x 2,4mm	m	15.500	
4	fi40 x 2,4mm	m	19.700	
5	fi50 x 3,0mm	m	30.400	
6	fi63 x 3,8mm	m	48.500	
7	fi75 x 4,5mm	m	68.400	
8	fi90 x 5,4mm	m	98.400	
9	fi110 x 6,6mm	m	146.400	
10	fi125 x 9,2mm	m	228.200	
11	fi140 x 10,3mm	m	285.700	
12	fi160 x 11,8mm	m	373.000	
13	fi200 x 11,9mm	m	477.600	
14	fi225 x 13,4mm	m	605.800	
15	fi250 x 14,8mm	m	742.400	
16	fi280 x 16,6mm	m	932.700	
17	fi315 x 18,7mm	m	1.181.200	
18	fi355 x 21,1mm	m	1.503.200	
19	fi400 x 23,7mm	m	1.899.900	
20	fi450 x 26,7mm	m	2.407.100	
21	fi500 x 29,7mm	m	2.974.000	
22	fi560 x 33,2mm	m	4.092.500	
23	fi630 x 37,4mm	m	5.183.500	
24	fi710 x 42,1mm	m	6.586.500	

II	Cty TNHH thép SeAH Việt Nam Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II- Đồng Nai.	Tiêu chuẩn sản xuất: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1		
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính DN10 đến DN 100	Đ/kg	18.000	Giá thực hiện từ ngày 15/6/2018. Chưa bao gồm thuế VAT và giao hàng tại tỉnh Bình Thuận (không bao gồm chi phí bốc xếp)
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính DN10 đến DN 100	”	17.700	

3	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính DN125 đến DN 200	„	17.700	
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính DN10 đến DN 100	„	24.400	
5	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính DN125 đến DN 200	„	23.800	

III	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	102H-Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành-Q.Tân Phú-TP.HCM (Áp dụng từ ngày 01/7/2018). Giá đã có VAT		
01	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Đ/tấn	13.100.000	Hàng được giao tại TP Phan Thiết

IV .Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

STT	Quy cách	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	GHI CHÚ
Giá hệ thống hồ Ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới					
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	Bộ	TCVN10333-1:2014	11.775.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%); chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lồng đường	Bộ	TCVN10333-1:2014	11.836.000	
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè	Bộ	TCVN10333-1:2014	11.824.000	
4	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lồng đường	Bộ	TCVN10333-1:2014	11.907.000	
5	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	Bộ	TCVN10333-1:2014	8.981.000	
Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)					
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B300xH500mm.	Bộ	TCVN10332: 2014	1.374.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B300x300-H500mm.	Bộ	TCVN10332: 2014	2.709.000	
3	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn. Lồng đường, Kt: B300x300xH500mm	bộ	TCVN10332: 2014	3.101.000	
4	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn. Lồng đường, Kt: B300x300x300xH500mm	bộ	TCVN10332: 2014	4.402.000	
Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống BTCT thành móng đúc sẵn					
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mới nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành móng đúc sẵn D400mm.	Bộ	TCVN10333 – 2:2014	8.923.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)

STT	Quy cách	Đơ n vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	GHI CHÚ
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	Bộ	TCVN10333 – 2:2014	11.567.000	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	Bộ	TCVN10333 – 2:2014	14.045.000	
Giá mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn					
1	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B300xH400xL2000mm	m	TCVN6394: 2014	677.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)
2	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B400xH600xL2000mm	m	TCVN6394: 2014	857.000	
3	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm	m	TCVN6394: 2014	1.036.000	
4	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH700xL2000mm	m	TCVN6394: 2014	1.224.000	
5	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm	m	TCVN6394: 2014	1.471.000	
6	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm	m	TCVN6394: 2014	1.684.000	
Giá mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn					
1	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 300x400mm.	m	TC.VCA 006:2014	612.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)
2	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 400x500mm.	m	TC.VCA 006:2014	720.000	
3	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 400x600mm.	m	TC.VCA 006:2014	805.000	
4	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 500x600mm.	m	TC.VCA 006:2014	902.000	

Ghi chú:

- + Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT; Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua tại Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7 tấn bên bán ra vào thuận tiện).
- + Giá trên chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt.
- + Sản phẩm được Thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250-300. Toàn bộ quá trình sản xuất chế tạo được thực hiện trên Dây chuyền Công nghệ

BTCT thành mỏng đúc sẵn, được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tại Quyết định số 885/QĐ-BXD ngày 30/9/2011 của Bộ Xây dựng.

- + Một số sản phẩm đã được Bộ Khoa học & Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia tại Quyết định số 1629/QĐ-BKHCN ngày 02/02/2014.
- + Sản phẩm đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm định đạt yêu cầu cho phép lưu hành trên thị trường.
- + Sản phẩm đã được ban hành Tiêu chuẩn cơ sở và Thiết kế điển hình của Nhà sản xuất tại Quyết định số 262/QĐ-TN&PTĐT- KH&CN ngày 15/3/2016 của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh BR-VT (BUSADCO)
- + Sản phẩm được kiểm soát bằng Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế **ISO 9001:2008**.
- + Thời gian bảo hành 12 tháng.
- + Báo giá này có hiệu lực trong Quý II -2018.

Mọi chi tiết liên hệ theo địa chỉ:

Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Số 06 đường 3/2 Phường 8 Thành Phố Vũng Tàu

Điện thoại: 0643.853 125 - Fax: 0643.511 385

Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.

V. Cty Cổ phần thành chí.

Đ/c nhà máy: Mỏ đá tại ấp Tân Châu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

DVT: đồng

STT	Danh mục	ĐVT	Giá có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch (80x80x180)mm	Viên	850	Chủng loại gạch bê tông
2	Gạch (50x80x180)mm		800	
3	Gạch (100x190x390)mm		4.500	
4	Gạch (190x190x390)mm		8.500	

***Ghi chú:** Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho nhà máy sản xuất. Thời gian thực hiện kể từ ngày 01/5/2018.

VI. Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Phan Thiết – Bình Thuận

Địa chỉ: Lô 4/1 KCN Phan Thiết - Giai Đoạn 1 - Bình Thuận

ĐT: 0623. 829124 - Fax: 0623. 776515

Bảng giá bán ống nhựa HDPE Hoa Sen

(Hiệu lực từ ngày 15/4/2018 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến khi có thông báo giá mới).

TT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa	Giá bán có VAT Đồng/1m
1	16	2,0	16x2	ISO 4427: 2007	20,0	6.710
2	20	2,0	20x2	ISO 4427: 2007	16,0	8.910
3	25	2,0	25x2	ISO 4427: 2007	12,5	11.220
4	32	2,0	32x2.0	ISO 4427: 2007	10.0	14.960

5	40	2,0	40x2	ISO 4427: 2007	8,0	18.920
6	50	2,0	50x2	ISO 4427: 2007	6,0	23.430
7	63	2,5	63x2.5	ISO 4427: 2007	6,0	37.180
8	75	2,9	75x2.9	ISO 4427: 2007	6,0	50.600
9	90	3,5	90x3.5	ISO 4427: 2007	6,0	73.590
10	110	4,2	110x4.2	ISO 4427: 2007	6,0	110.110
11	125	4,8	125x4.8	ISO 4427: 2007	6,0	142.120
12	140	5,4	140x5.4	ISO 4427: 2007	6,0	179.080
13	160	6,2	160x6.2	ISO 4427: 2007	6,0	235.400
14	180	6,9	180x6.9	ISO 4427: 2007	6,0	293.810
15	200	7,7	200x7.7	ISO 4427: 2007	6,0	364.100
16	225	8,6	225x8.6	ISO 4427: 2007	6,0	456.610
17	250	9,6	250x9.6	ISO 4427: 2007	6,0	577.170
18	280	10,7	280x10.7	ISO 4427: 2007	6,0	707.300
19	315	12.1	315x12.1	ISO 4427: 2007	6,0	898.590
20	355	13,6	355x13.6	ISO 4427: 2011	6,0	1.138.500

Bảng giá bán ống nhựa PPR Hoa Sen

(Hiệu lực từ ngày 15/4/2018 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến khi có thông báo giá mới).

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (có VAT) Đồng/1m
1	20	1,9	10,0	19.030
2	20	2,3	12,5	23.430
3	25	2,3	10,0	29.700
4	25	2,8	12,5	41.800
5	32	2,9	10,0	54.120
6	32	3,6	12,5	56.100
7	40	3,7	10,0	72.600
8	50	4,6	10,0	106.370
9	63	5,8	10,0	169.070

10	75	6,8	10,0	235.070
11	90	8,2	10,0	343.090
12	110	10	10,0	549.010
13	125	11,4	10,0	680.020
14	140	12,7	10,0	839.080
15	160	14,6	10,0	1.145.100

VII. Cty TNHH SX - TM & DV Đại Quang Phát

17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979

STT	TÊN ĐÈN	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
	ĐÈN LED			
01	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	3.975.000	4.372.500
02	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4.425.000	4.867.500
03	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	5.625.000	6.187.500
04	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.250.000	9.075.000
05	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.400.000	9.240.000
06	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.700.000	9.570.000
07	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.600.000	10.560.000
08	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.750.000	10.725.000
09	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.900.000	10.890.000
10	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.250.000	12.375.000
11	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.400.000	12.540.000
12	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12.750.000	14.025.000

13	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.250.000	15.675.000
14	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.400.000	15.840.000
15	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	28.340.000	31.174.000
16	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	1 bộ	6.720.000	7.392.000
17	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	1 bộ	8.680.000	9.548.000
18	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	1 bộ	9.295.000	10.224.500
19	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	1 bộ	14.840.000	16.324.000
20	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	1 bộ	35.000.000	38.500.000
	Đèn cao áp			
21	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.625.000	2.887.500
22	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.150.000	3.465.000
23	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.450.000	3.795.000
24	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.425.000	4.867.500
25	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.925.000	3.217.500
26	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.050.000	4.455.000
27	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.350.000	4.785.000
28	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	5.550.000	6.105.000
29	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.475.000	2.722.500
30	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.625.000	2.887.500
31	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	13.800.000	15.180.000
32	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	19.500.000	21.450.000
	Đèn tín hiệu giao thông			

33	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	12.837.000
34	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	14.100.000	15.510.000
35	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	3.900.000	4.290.000
36	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ	4.200.000	4.620.000
37	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ	6.600.000	7.260.000
38	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	8.550.000	9.405.000
39	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	13.350.000	14.685.000
40	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ	23.700.000	26.070.000
41	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ	33.800.000	37.180.000
42	Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9.700.000	10.670.000
43	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3.750.000	4.125.000
	Đèn trang trí			
44	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.310.000
45	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.540.000
46	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.815.000
47	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	990.000
48	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	3.135.000
49	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.565.000
50	Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	6.435.000
	Ghi chú:			
	- Địa điểm giao hàng: Tại chân công trình			
	- Bảo hành: 5 năm cho đèn Led, 12 tháng cho đèn còn lại			
	- Thanh toán: Tam ứng 30% khi ký hợp đồng			
	Còn lại 70% thanh toán trước khi giao hàng			
	- Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới			

VIII.Cty TNHH công nghiệp LAMA VIỆT NAM

Trụ sở và nhà máy: Lô B8, KCN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.

Phòng Kinh doanh: 243/1 QL 1A phường Tân Thới Hiệp, Q12, TP HCM.

Điện thoại: 08.3717 8580.

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách	Đơn giá bán lẻ đã bao gồm thuế VAT	Ghi chú
-----	--------------	-------------	----------	------------------------------------	---------

				10%	
			ngói LAMA ROMAN		
	Ngói chính				
1	Nhóm một màu: L101,L102,L103,L04	Viên	420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m² , khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	14.000	
	Nhóm hai màu: L201,L203,L204 và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên		14.500	Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453:1986
2	Ngói nóc	Viên		28.000	
3	Ngói rìa	Viên		28.000	
4	Ngói cuối rìa	Viên		38.000	
5	Ngói ghép hai	Viên		38.000	
6	Ngói cuối nóc	Viên		42.500	
7	Ngói cuối mái	Viên		42.500	
8	Ngói chạc ba, Ngói chữ T	Viên		49.000	
9	Ngói chạc bốn	Viên		49.000	

*** Ghi chú:** Giá trên đã bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình tại Bình Thuận, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống. Thời gian thực hiện kể từ ngày 01/03/2018.

D/ CHI PHÍ BỐC XẾP XUỐNG MỘT SỐ MẶT HÀNG VLXD

Chi phí bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tham khảo theo Định mức dự toán xây dựng công trình- Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng công bố:

- Nếu vật liệu xây dựng cho các công trình trên huyện Đảo Phú Quý mua tại Phan Thiết thì được cộng với chi phí vận chuyển theo qui định tạm thời tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định về mức giá trần cước vận chuyển trên biển các loại mặt hàng tuyến Phan Thiết- Phú Quý và ngược lại; mức giá trần thu bốc xếp tại các Cảng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và được cộng thêm phí, lệ phí ra vào Cảng, phí bảo hiểm hàng hóa vận tải trên tàu theo chứng từ hợp pháp.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công các công trình ở các huyện, thị xã phía Nam tỉnh nếu sử dụng VLXD mua từ thành phố Hồ Chí Minh thì được cộng chi phí vận chuyển theo Quyết định số 69/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận./.